

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 TUẦN TỪ 11/04 ÷ 17/04/2024

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 416,9 nghìn ha (lúa 231,7 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Hiện tại các địa phương đang thu hoạch lúa vụ Đông Xuân với tổng diện tích đã thu hoạch được khoảng 118,9 nghìn ha (đạt 51,3%).

Trong tuần từ 4/4 đến 10/4/2024 khu vực Nam Trung Bộ chủ yếu không mưa, riêng tỉnh Quảng Nam có mưa nhỏ vài nơi với lượng mưa không đáng kể. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 37÷86% dung tích thiết kế, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 1%. Tại tỉnh Bình Thuận, tình trạng thiếu nước tiếp tục xảy ra trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 365 ha (chủ yếu là cây Thanh long) tại hồ Tà Mon, Suối Thị và một vài đập nhỏ; Trên lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, tại trạm bơm Tứ Câu nồng độ mặn tiếp tục giảm, độ mặn đo được lúc 7h ngày 11/4/2024 tại trạm bơm Tứ Câu là 0,3‰.

Trong tuần tới, nguồn nước nhìn chung đảm bảo phục vụ sản xuất, tuy nhiên tình trạng thiếu nước tại tỉnh Bình Thuận với diện tích ảnh hưởng khoảng 365 ha chưa được khắc phục, vì vậy các hộ dân cần chủ động bơm vét phân dung tích còn lại trong các hồ chứa, sông suối kết hợp với khai thác nguồn nước ngầm để bơm chống hạn.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 4/4 đến 10/4/2024 khu vực Nam Trung Bộ chủ yếu không có mưa, riêng tỉnh Quảng Nam có mưa nhỏ vài nơi với lượng mưa không đáng kể. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 (1/9/2023) đến thời điểm hiện tại (riêng tỉnh Bình Thuận tính từ 1/6/2023) so sánh với cùng kỳ TBNN, tại TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam phổ biến ở mức cao hơn từ 20÷30%, các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Ninh Thuận phổ biến thấp hơn từ 10÷20%; Tỉnh Bình Thuận tại các trạm Phan Thiết và Hàm Tân thấp hơn từ 7÷11%, tại các trạm Sông Lũy và Tà Pao cao hơn từ 3÷31%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

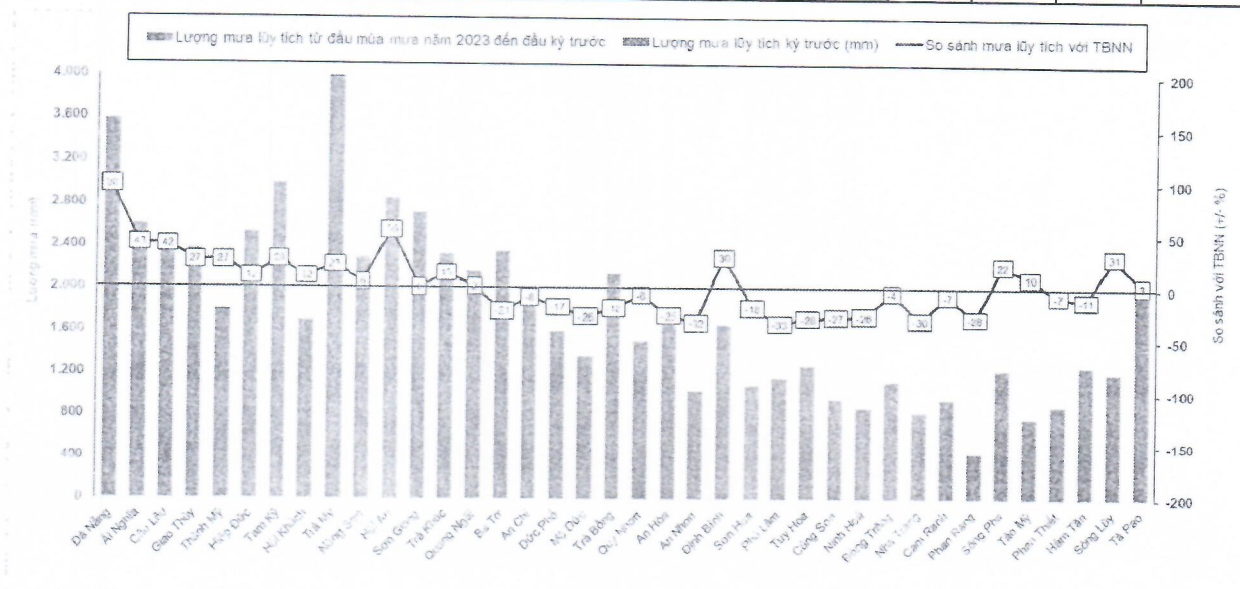
Dự báo tuần tới (từ ngày 11/4÷17/4/2024) vùng Nam Trung Bộ chủ yếu không mưa hoặc mưa nhỏ không đáng kể.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/- %)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	0	3.577	+98	+40	+26	+160	+95	0
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	0	2.601	+43	+19	+6	+98	+51	10
3	Câu Lâu		0	2.468	+42	+5	-10	+82	+47	0
4	Giao Thủy		0	2.372	+27	+4	-15	+65	+29	10
5	Thành Mỹ		7	1.793	+27	-5	-14	+63	+16	10
6	Hiệp Đức		0	2.527	+12	-26	-25	+59	-6	10
7	Tam Kỳ		0	2.988	+28	-5	-28	+74	+22	10
8	Hội Khách		0	1.695	+12	-16	-23	+56	+18	20
9	Trà My		3	3.989	+23	-8	-26	+63	+24	10
10	Nông Sơn		0	2.298	+6	-27	-35	+57	+8	10
11	Hội An		0	2.853	+56	+15	-4	+110	+70	0
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	0	2.722	+1	-12	-37	+75	+3	0
13	Trà Khúc		0	2.328	+15	+13	-41	+50	+16	0
14	Quảng Ngãi		0	2.159	+2	-1	-49	+13	+5	0
15	Ba Tơ		0	2.359	-21	-34	-50	+21	-14	0
16	An Chí		0	2.004	-8	-17	-41	+14	-15	0
17	Đức Phổ		0	1.594	-17	-12	-58	-7	-15	0
18	Mộ Đức		0	1.358	-26	-8	-59	-22	-42	0
19	Trà Bồng		0	2.145	-18	-11	-50	+22	-15	0
20	Quy Nhơn	Bình Định	0	1.497	-6	-4	+36	-43	-33	0
21	An Hòa		0	1.793	-25	-16	+16	-54	-29	0
22	An Nhơn		0	1.030	-32	-12	-3	-58	-28	0
23	Định Bình		0	1.657	+30	+73	+136	-42	-3	0
24	Sơn Hòa	Phú Yên	0	1.087	-18	-33	-40	-4	+20	0
25	Phú Lâm		0	1.157	-33	-40	-51	-33	-30	0
26	Tuy Hòa		0	1.272	-28	-32	-45	-5	-29	0
27	Cùng Sơn		0	953	-27	-34	-43	-11	+20	0
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	868	-26	-39	-47	-3	+24	0
29	Đồng Trăng		0	1.120	-4	-17	-38	+9	+102	0
30	Nha Trang		0	830	-30	-45	-52	-37	+15	0
31	Cam Ranh		0	955	-7	-29	-38	-18	+53	0
32	Phan Rang	Ninh Thuận	0	436	-28	-52	-52	-39	+45	0
33	Sông Pha		0	1.229	+22	-7	-12	+58	+14	10
34	Tân Mỹ		0	775	+10	-28	-10	+37	+95	0
35	Phan Thiết	Bình Thuận	0	887	-7	+16	+1	-8	+7	0

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/- %)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
36	Hàm Tân		0	1.266	-11	-21	+15	-8	+15	0
37	Sông Lũy		0	1.197	+31	+58	+64	+39	+37	0
38	Tà Pao		0	2.086	+3	+25	+20	+19	+37	0
	Trung bình		0÷7	436÷3.989	+3	-9	-18	+22	+17	0÷20



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 37÷86% DTTK, giảm khoảng 1% so với kỳ trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 83% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 4% so với TBNN, thấp hơn 16% so với năm 2023, thấp hơn 13% so với năm 2022, thấp hơn 3% so với năm 2016 và thấp hơn 14% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 86% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 10% so với TBNN, thấp hơn 2% so với năm 2023, thấp hơn 12% so với năm 2022, cao hơn 33% so với năm 2016 và cao hơn 33% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 73% DTTK (giữ nguyên so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 2% so với TBNN, thấp hơn 11% so với năm 2023, tương đương so với năm 2022, cao hơn 6% so với năm 2016 và cao hơn 16% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 73% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương so với TBNN và năm 2023, thấp hơn 18% so với năm 2022, thấp hơn 7% so với năm 2016 và cao hơn 9% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 70% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với

thiết kế cao hơn 5% so với TBNN, thấp hơn 12% so với năm 2023, thấp hơn 16% so với năm 2022, cao hơn 17% so với năm 2016 và cao hơn 36% so với năm 2015.

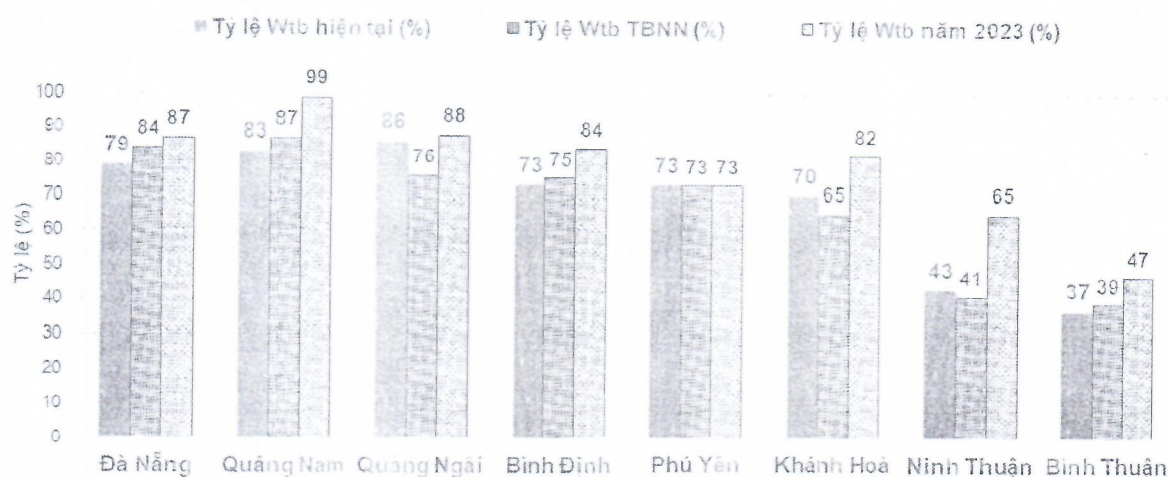
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 43% DTTK (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 2% so với TBNN, thấp hơn 22% so với năm 2023, thấp hơn 13% so với năm 2022, cao hơn 23% so với năm 2016 và cao hơn 33% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 37% (giữ nguyên so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 2% so với TBNN, thấp hơn 10% so với năm 2023, thấp hơn 7% so với năm 2022, cao hơn 17% so với năm 2016 và cao hơn 22% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)						Dự báo W _{tb} kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	W _{tb}	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	2014	
	Tổng/TB		2.614	1.717	66	61	+1	-10	-12	+11	+15	+11	-3
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu	28,2	22,1	79	77	-5	-8	-14	+5	-18	-10	-3
2	Quảng Nam	Bồn	497,8	411,5	83	79	-4	-16	-13	-3	-14	+8	-3
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	317	86	84	+10	-2	-12	+33	+33	+36	-5
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	436	73	70	-2	-11	-	+6	+16	+14	-1
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	50	73	68	0	0	-18	-7	+9	+9	-4
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	148	70	67	+5	-12	-16	+17	+36	+13	-1
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	180	43	39	+2	-22	-13	+23	+33	+10	-2
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	152	37	29	-2	-10	-7	+17	+22	+11	-1



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong toàn vùng giảm khoảng 111,9 triệu m³, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đắc Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 34,9 triệu m³, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đắc Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 79÷84% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 11%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 11%, hồ Đắc Mi 4 cao hơn 9% và hồ Sông Bung 4 cao hơn 14%.

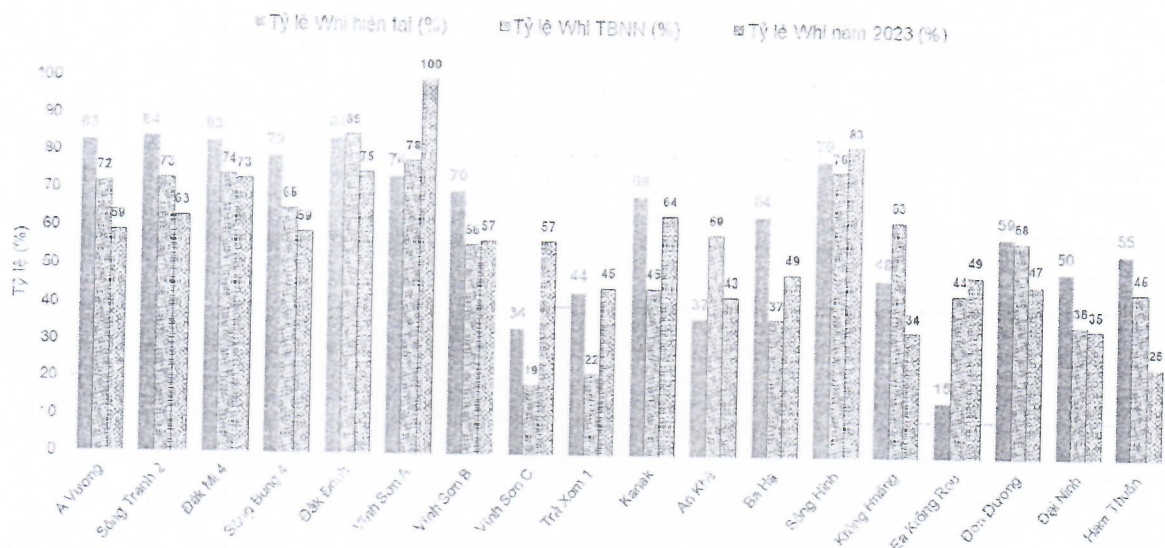
- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 25,8 triệu m³, hiện các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh dung tích hữu ích từ 37÷79% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 24%, hồ An Khê thấp hơn 22%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 27%, hồ Sông Hinh cao hơn 3% và hồ Krông H'Năng thấp hơn 15%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua tổng dung tích hồ giảm khoảng 6,5 triệu m³, hiện tại dung tích hữu ích là 59% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 1%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 32,1 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích hồ Đại Ninh đạt 50% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 55% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 14%, hồ Hàm Thuận cao hơn 10%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	3.759	78	70	+10	+15	-4	+13	+9			
1	A Vương	344	299	87	83	+11	+24	-4	+8	+8	16	33	0
2	Sông Tranh 2	729	648	89	84	+11	+21	-5	-5	+6	28	103	6
3	Đắc Mi 4	312	286	91	83	+9	+10	-12	+9	+	51	1	25
4	Sông Bung 4	511	461	90	79	+14	+20	-16	+22	+15	27	58	0
5	Đắc Đrinh	249	217	87	84	-1	+9	-4	+1	-3	18	18	2
6	Vĩnh Sơn A	34	28	83	74	-4	-9	-18	-3	+3	1	7	0
7	Vĩnh Sơn B	97	73	76	70	+14	+13	-5	+27	+7	1	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	35	60	34	+15	-23	-29	+29	+31	8	0	0
9	Trà Xom 1	40	22	56	44	+22	-1	-9			0	2	0
10	Ka Năk	314	226	72	69	+24	+5	+2	+34	+31	3	18	0
11	An Khê	16	12	78	37	-22	-6	-33	-47	-41	16	18	6
12	Ba Hạ	350	291	83	64	+27	+15	+4	+61	+25	23	120	0
13	Sông Hinh	357	289	81	79	+3	-4	-21	-2	-2	26	29	0
14	Krông H'Năng	166	109	66	48	-15	+14	-28			2	0	0
15	Ea Krông Rou	36	9	25	15	-29	-34	-40	+3		1	2	0
16	Đơn Dương	165	102	62	59	+1	+12	+11	+5	+10	7	20	25
17	Đại Ninh	320	194	61	50	+14	+15	+7	+37	+23	2	22	1
18	Hàm Thuận	695	458	66	55	+10	+30	+12	+12	+5	5	112	3



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất trong các công trình thủy lợi toàn vùng khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Hiện nay các địa phương trong vùng đang thu hoạch lúa vụ Đông Xuân. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên tình trạng thiếu nước cục bộ tiếp tục diễn ra trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận tại các hồ Tà Mon và Suối Thị do các hồ này đã cạn trơ đáy và một vài đập nhỏ với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 365 ha. Cụ thể tại các lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận, diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 khoảng 26.383 ha (bao gồm 25.385 ha lúa, 970 ha màu và 28 ha cây được liệu). Tổng nhu cầu nước trong tuần tới khoảng 11,3 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: Tại các hồ chứa có 19/19 công trình nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất; Tại hệ thống các đập dâng, trạm bơm: Tại trạm bơm Tứ Câu nồng độ mặn trong tuần qua tiếp tục giảm, độ mặn đo được lúc 7h ngày 11/4/2024 là 0,3‰. Tuy nhiên, từ nay đến cuối vụ Đông Xuân trong những ngày triều cường kết hợp với nguồn nước trên các sông suối giảm dần làm cho mặn tiếp tục xâm nhập sâu vào hạ lưu các sông: Độ mặn trên sông Vĩnh Điện tại vị trí trạm bơm Tứ Câu có thể lên tới 3÷4‰, ảnh hưởng làm gián đoạn thời gian lấy nước của các trạm bơm như La Thọ, Tứ Câu, Xuyên Đông.... diện tích bị ảnh hưởng do nhiễm mặn khoảng 500 ÷ 600 ha.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 tại 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.662 ha (bao gồm 33.143 ha lúa, 519 ha màu và cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần

tới khoảng 13,9 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 26/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là khoảng 29.759 ha (bao gồm 27.152 ha lúa, 2.607 ha màu và cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 19,2 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 28/28 công trình đảm bảo cấp nước, trong đó hồ Chánh Hùng đã tưới xong vụ Đông Xuân và đưa vào sửa chữa, nâng cấp. Hiện nay, tỉnh Bình Định đã thu hoạch được khoảng 90% diện tích lúa vụ Đông Xuân, do đó đến hết tuần tới các công trình trong vùng sẽ cắt nước tưới vụ Đông Xuân.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 20.734 ha (bao gồm 18.222 ha lúa, 126 ha màu và 2.386 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 22,1 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 14.425 ha (bao gồm 14.325 ha lúa, 100 ha màu). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 0,14 triệu m³ tại các hồ Suối Dầu và Tà Rục. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước cho 100% diện tích. Hiện tại các công trình khác đã cơ bản cắt nước tưới vụ Đông Xuân 2023-2024.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 28.119 ha (gồm 16.730 ha lúa, 11.389 ha cây khác). Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 4,9 triệu m³, bao gồm nhu cầu nước cho nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp; Có 23/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích tưới, có 3/26 công trình chỉ đáp ứng một phần diện tích, riêng hồ Ông Kinh dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi, tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000÷2.000 ha.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là khoảng 47.539 ha (bao gồm 28.890 ha lúa, 817 ha màu và cây hàng năm khác, 17.832 ha cây Thanh Long). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 20,4 triệu m³. Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy tuần tới các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước, tình trạng thiếu nước xảy ra tại hồ Tà Mon do hồ chứa đã cạn trơ đáy, diện tích bị ảnh hưởng khoảng 183 ha Thanh long, thời gian tới các hộ dân cần chủ động khai thác nước ngầm để bơm chống hạn.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		1.717	1.422	200.620	172,9	92,0	99,7	199.972	61	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	22	20	2.573	2,4	1,7	100	2.573	74	Đủ nước
2	Quảng Nam		411	323	23.810	14,4	9,7	100	23.810	75	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	317	265	33.662	37,7	13,9	100	33.663	75	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	436	386	29.759	19,2	19,2	100	29.759	66	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	50	41	20.734	23,9	22,1	100	20.734	60	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	148	131	14.425	0,1	0,1	100	14.425	67	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	180	148	28.119	10,4	4,9	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	152	106	47.539	64,6	20,4	99,6	47.356	25	Thiếu cục bộ

2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần tới, trên địa bàn các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 10÷30%** vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hạn hán, thiếu nước cục bộ. Đặc biệt trên địa bàn các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận do tình trạng không có mưa kéo dài khoảng 3 tháng qua.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	3.577	+336	+100	+3	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	2.611	+271	+43	-20	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	2.468	+270	+44	-30	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	2.382	+181	+28	-32	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	1.803	+203	+27	-33	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	2.537	+150	+13	-39	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	2.998	+247	+30	-25	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	1.715	+195	+13	-41	Không hạn
9	Trà My		Trà My	3.999	+167	+25	-34	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	2.308	+117	+8	-36	Hạn nhẹ,

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
								cục bộ
11	Hội An		Hội An	2.853	+301	+58	-29	Không hạn
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	2.722	+151	0	-46	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Trà Khúc		Tư Nghĩa	2.328	+225	+15	-41	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	2.159	+169	+1	-49	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Ba Tơ		Ba Tơ	2.359	+93	-21	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
16	An Chí		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	2.004	+178	-9	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ		Đức Phổ	1.594	+358	-17	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	1.358	+232	-27	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Trà Bồng		Trà Bồng	2.145	+120	-18	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	1.497	+93	-7	-46	Hạn nhẹ, cục bộ
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	1.793	+120	-26	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	1.030	+39	-32	-58	Hạn vừa
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	1.657	+498	+28	-42	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.087	+111	-18	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.157	+63	-33	-67	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đồng Hòa	1.272	+66	-29	-63	Hạn nhẹ, cục bộ
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	953	+87	-27	-65	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	868	+231	-26	-64	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	1.120	+198	-4	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
30	Nha Trang		Nha Trang	830	+91	-30	-67	Hạn vừa
31	Cam Ranh		Cam Ranh	955	+171	-7	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	436	+167	-27	-77	Hạn nhẹ, cục bộ
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	1.239	+463	+20	-44	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã	775	+396	+9	-48	Hạn nhẹ,

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/- %)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
			còn lại huyện Ninh Sơn					cục bộ
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	887	+63	-8	-37	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	1.266	+38	-11	-37	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	1.197	+182	+30	-3	Không hạn
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	2.086	+47	+2	-20	Hạn nhẹ, cục bộ

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 toàn vùng (ha)				Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 tại các CTTL (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	416.930	231.734	131.198	53.998	262.696	201.113	39.473	22.109	2.109	365	1.600
1	Đà Nẵng	4.700	2.500	2.200		2.300	2.100	200				
2	Quảng Nam	67.300	41.500	25.800		40.000	37.500	2.500		1.200		600
3	Quảng Ngãi	56.972	37.867	19.105		48.840	34.535	14.305				
4	Bình Định	69.449	47.028	22.421		49.805	40.810	8.995				
5	Phú Yên	65.300	26.500	38.800		20.733	18.222	2.511				
6	Khánh Hòa	39.500	19.000	2.500	18.000	19.453	19.253	200				
7	Ninh Thuận	30.580	17.500	10.200	2.880	28.886	16.963	9.477	2.446			
8	Bình Thuận	83.129	39.839	10.172	33.118	52.679	31.730	1.285	19.663	909	365	1.000

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 416,9 nghìn ha (lúa 231,7 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Hiện tại đã thu hoạch được khoảng 118,9 nghìn ha lúa (đạt 51,7%).

Tuần qua tình trạng thiếu nước trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 365 ha chưa được khắc phục; Trên lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, tại trạm bơm Tứ Câu nồng độ mặn tiếp tục giảm, độ mặn đo được lúc 7h ngày 11/4/2024 tại trạm bơm Tứ Câu là 0,3‰.

Dự báo tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh Bình Thuận tình trạng thiếu nước tại hồ Tà Mon, Suối Thị do các hồ đã cạn tro đáy và một vài đập nhỏ với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 365 ha tiếp tục diễn ra. Vì vậy các hộ dân cần chủ động bơm vét lượng nước còn lại trên các sông suối kết hợp với khai thác nguồn nước ngầm để bơm chống hạn.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất còn lại cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

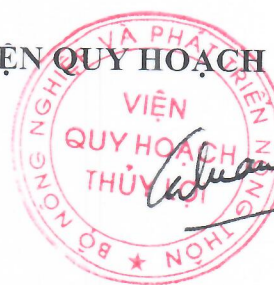
Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 và kế hoạch gieo trồng vụ Hè Thu 2024.

Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Thái Gia Khánh

Hà Nội, ngày 11/04/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH
CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024
(Tuần ngày 11/4 đến 17/4/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	82	79	-4	-20	-13	-11	-3	Giảm
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	73	71	-7	-5	-14	-3	-22	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	86	86	-3	-14	-14	+16	-10	Giảm
3	Phú Ninh	344,0	273,7	82	78	-6	-17	-15	-6	-17	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	87	85	+2	-11	-11	+8	-13	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	75	71	-5	-24	-3	-2	-3	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	75	83	-1	-15	-19	+10	-7	Giảm
7	Thái xuân	12,0	11,4	89	88	-2	-11	-11	-3	-10	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	91	89	+7	-8	-12	-2	-9	Giảm
9	Đồng Tiền	7,7	6,9	82	80	-2	-18	-21	+12	-18	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	90	89	-3	-10	-11	-1	-9	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	88	88	+1	-12	-12	+1	-5	Giảm
12	Cao Ngan	4,1	3,7	90	90	+17	-	-	+12	+1	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	85	84	-1	-14	-16	-1	-15	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	98	98	+11	+47	-2	-1	-2	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	87	86	+3	-13	-9	+10	-11	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	93	92	+	-1	-6	-6	-6	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	95	95	+21	-5	-4	+34	+5	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+2	0	0	+1	+1	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	100	100	+25	0	0	+33	+31	Giảm
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	368,5	334,32	86	84	+10	-2	-12	+33	+33	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	100	100	+6	+3	-	+4	+2	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	98	98	+8	-2	-2	+9	+10	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	80	80	-4	-17	-20	+4	+	Giảm
4	Hồ Hồ Quyết	1,0	0,95	83	82	+2	-7	-14	+4	-	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	100	100	+10	+1	+	+	0	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	83	83	-6	-12	-15	-15	-15	Giảm
7	Hồ Mach Điều	2,3	2,18	88	87	+4	-2	-12	+5	-12	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	94	93	+3	-5	-6	-6	-6	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	68	61	-11	-18	-24	-19	-22	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	91	90	-	-5	-8	-1	-9	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	100	100	+15	0	0	0	+17	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	66	61	-11	-22	-25	+9	-34	Giảm
13	Hồ Sờ Hẫu	2,2	2,28	86	79	+9	+	-13	+18	-14	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	97	97	+6	-3	-3	-3	-3	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	91	89	+4	-7	-9	+18	-9	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	100	100	+9	-	-	+37	-	Giảm
17	Hồ Hồ Cả	1,2	1,08	90	89	+2	-5	-7	+17	-6	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	78	69	-13	-20	-20	-18	-17	Giảm
19	Hồ Sinh Kiển	0,8	0,64	98	97	-1	-2	-2	-2	-2	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	100	100	+3	0	0	+	+	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	87	85	+14	-3	-12	+44	+45	Giảm
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	607,3	557,4	73	70	-2	-11	-	+6	+16	
1	Định Bình	226,2	209,9	73	70	-7	-17	-17	-5	-15	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	62	61	-1	-16	-16	+1	+16	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	81	80	+4	-3	-3	-16	+34	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	77	75	+1	-1	-1	-14	+23	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	77	76	+2	-4	-4	-7	+11	Giảm
6	Suối Tre	4,9	4,5	68	65	-2	-1	-1	-18	+22	Giảm
7	Quang Hiến	5,7	3,7	80	79	+29	+64	+64	+12	+16	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	53	52	-1	-23	-23	-33	+53	Giảm
9	Cần Hầu	3,7	3,6	77	76	-6	-13	-13	-22	-15	Giảm
10	Long Mỹ	3,0	2,9	86	85	-2	-14	-14	-10	-2	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	87	86	+2	-7	-7	-10	+28	Giảm
12	Ông Lãnh	2,2	2,1	79	77	-6	-8	-8	-21	-1	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	41	36	+2	-3	-3	-8	+3	Giảm
14	Tường Sơn	3,1	3,0	80	80	+10	-6	-6	-5	+26	Giảm
15	Hóc Nhạn	2,4	2,1	52	51	+	+7	+7	-27	+17	Giảm
16	Suối Chay	2,0	1,6	67	65	+8	+18	+18	-10	+17	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	76	74	+14	-21	-21	+51	+56	Giảm
18	Hội Khánh	6,9	6,8	74	74	+15	-12	-12	+38	+69	Giảm
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	57	54	-11	-32	-32	-41	+36	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	0	0	-68	-97	-97	-76	-35	Đang SCNC
21	Vạn Đình	3,3	3,3	36	36	-24	-39	-39	-57	+30	Giảm
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	80	78	-	-20	-20	-9	+12	Giảm
23	Thạch Khê	7,4	7,2	78	77	+1	-12	-12	-17	+43	Giảm
24	Phú Hà	4,9	3,8	86	82	-1	-13	-13	-1	+4	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	82	78	+10	+10				Giảm
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	69,3	60,2	73	68	0	0	-18	-7	+9	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	67	65	-4	-14	-29	+9	-9	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	69	60	-6	-15	-31	+8	-18	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	83	82	+31	+20	+9	+31	+19	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	78	69	-7	-18	-20	-15	-12	Giảm
5	Buôn Đức	4,3	3,8	62	57	-8	-10	-10	-14	-3	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	84	83	-5	-11	-18	+10	-9	Giảm
7	Hóc Rằm	2,9	2,6	97	96	+4	+1	-4	+3	0	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	65	63	-19	-15	-18	-30	-27	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	63	56	-4	-8	-9	-15	+10	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	64	39	-3	-12	-15	-13	+6	Giảm
11	Ea Din I	1,1	1,0	72	72	-10	-22	-19	-5	-24	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	72	51	-7	-14	-17	-3	-6	Giảm
13	Ba Vồ	0,7	0,6	66	55	-8	-11	-15	-7	-2	Giảm
14	Ea Mken	0,6	0,5	68	30	-5	-8	-17	-8	+12	Giảm
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211,0	194,6	70	67	+5	-12	-16	+17	+36	Giảm
1	Đá Bàn	75,0	69,8	66	63	+10	-12	-16	+52	+51	Giảm
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou										
3	Suối Dầu	32,8	28,9	70	66	+3	-15	-24	-3	+53	Giảm
4	Tà Ruc	23,5	21,1	81	79	-3	-10	-13	-4	-19	Giảm
5	Cam Ranh	22,1	19,4	75	71	+14	-10	-13	+15	+66	Giảm
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	96	96	+7	+4	-1	-4	-4	Giảm
7	Suối Trầu	9,8	9,3	46	43	-1	-27	-32	-6	+46	Giảm
8	Suối Hành	9,5	9,0	66	65	+13	-15	-13	+23	+64	Giảm
9	Tiên Du	7,1	6,9	60	58	-23	-33	-25	-32	-17	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10	Am Chúa	4,7	4,4	52	49	-7	-27	-33	-23	+46	Giảm
11	Đá Đen	3,4	3,3	27	23	-32	-7	-22	-69	-62	Giảm
12	Láng Nhót	2,1	2,0	82	81	+11	-13	-13	+6	+39	Giảm
13	Suối Lớn	0,2	0,8	104	105	+12	0	+4	+13	+4	Giảm
14	Suối Luồng	0,6	0,5	81	76	+11	+11	-24	+14	-25	Giảm
15	Cây Sung	0,5	0,5	69	69	-7	-24	-24	+25	+57	Giảm
16	Cây Bứa	0,3	0,7	78	73	-8	-13	-7	-10	-7	Giảm
17	Bà Bắc	0,2	0,3	59	51	-29	-36	-40	-36	-47	Giảm
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận	414,4	382,7	43	39	+2	-22	-13	+23	+33	Giảm
1	Bà Râu	4,7	4,5	37	34	-2	-17	-16	0	+24	Giảm
2	Bầu Ngừ	1,6	1,5	2	0	-34	-47	-36	-17	-9	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	11	6	-11	-19	-22	-2	Hồ cạn nước	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	37	32	-5	-23	-34	+4	+27	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	0	0	0	0	0	0	0	Giảm
6	Lanh Ra	13,88	13,3	7	3	-45	-61	-55	-4	-22	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	55	48	-18	-38	-35	-10	+2	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	20	17	-14	-33	-42	-7	+5	Giảm
9	Sông Biều	23,8	22,5	4	0	-20	-28	-12	-4	0	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	71	70	+12	-13	-13	+49	+65	Giảm
11	Sông Trầu	31,5	30,4	50	49	+5	-23	-21	+40	+41	Giảm
12	Suối Lớn	1,06	1,0	4	0	-36	-68	-55	-16	-5	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	25	17	+8	-5	+2	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	23	14	-24	-69	-49	-3	+7	Giảm
15	Thành Sơn	3,05	2,7	30	20	+2	-5	+5	+14	+27	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	56	49	-7	-22	-22	+2	+30	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	74	72	+21	-25	-23	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,83	0,8	0	0	0	0	0	Hồ cạn nước	0	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	73	67	+3	-18	-25	+35	+45	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	98	97	+7	0	-2	+4	+50	Giảm
21	Phước Nhơn	0,97	0,9	21	18	+1	-25	+11	+8	+19	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	43	37	+7	-18	-5	-	-	Giảm
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận	417,5	371,4	37	29	-2	-10	-7	+17	+22	Giảm
1	Lòng Sông	37,2	75,6	43	37	-4	-29	-1	+13	+23	Giảm
2	Sông Quao	81,3	33,7	47	43	+6	+14	-14	+4	+22	Giảm
3	Sông Móng	37,2	34,2	22	16	-9	-20	+1	+16	+3	Giảm
4	Cà Giấy	36,9	28,5	42	25	-16	-40	-28	+6	+18	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	80	78	+27	+42	-8	+55	+48	Giảm
6	Suối Đá	9,1	7,9	47	39	-1	-13	-23	+22	+7	Giảm
7	Đá Bạc	8,9	8,5	30	27	+4	-15	-4	+22	+22	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	39	35	+6	-17	-1	+26	+24	Giảm
9	Ba Bàu	6,9	6,3	38	31	-11	+4	-31	-25	-16	Giảm
10	Trà Tân	4,6	3,5	11	5	-10	-18	-3	-4	-3	Giảm
11	Đu Đu	3,7	3,4	65	62	+5	+3	-44	-14	+29	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	38	34	+20	-24	+11	+34	+33	Giảm
13	Sông Khán	2,0	1,8	29	18	-12	-7	-15	-9	+2	Giảm
14	Cầm Hang	1,2	1,1	36	28	-24	+3	-25	-55	+5	Giảm
15	Tân Lập	1,1	1,0	97	97	+48	+49	+76	+23	+67	Giảm
16	Tà Mon	0,7	0,6	1	Dưới MNC	-12	-14	-2	-3	-7	Giảm
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	26	Dưới MNC	-5	-9	-5		+26	Giảm
18	Đaguyri	1,7	1,7	41	39	-2	-20	-3	+3	+14	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
19	Cà Giang	1,0	0,9	29	21	-5	-33	+2	-9	+2	Giảm
20	Saloun	1,0	0,9	22	18	-25	-26	+1	-16	-5	Giảm
20	Sông Lũy	99,9	95,8	28	24	-5	-14	+4			Giảm
Tổng cộng 7 lưu vực		2.614	2.337	66	62	+1	-10	-12	+11	+15	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	79	77	-5	-8	-14	+5	-18	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	83	79	-4	-16	-13	-3	-14	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,5	334,3	86	84	+10	-2	-12	+33	+33	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	73	70	-2	-11	-	+6	+16	Giảm
5	Phú Yên	69,3	60,2	73	68	0	0	-18	-7	+9	Giảm
6	Khánh Hoà	211,0	194,6	70	67	+5	-12	-16	+17	+36	
7	Ninh Thuận	414,4	382,7	43	39	+2	-22	-13	+23	+33	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	37	29	-2	-10	-7	+17	+22	25

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuân tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			26.383	16,88	11,31		26.383		
	Hồ chứa	433,6	344,5	18.593	11,37	7,64		18.593		
1	Đồng Nghệ	12,6	11,3	680	0,41	0,27	100	680	68	Đủ nước
2	Hòa Trung	9,5	9,2	150	0,16	0,13	100	150	83	Đủ nước
3	Phú Ninh	283,6	213,3	11.728	7,16	4,81	100	11.728	74	Đủ nước
4	Việt An	19,9	17,1	907	0,54	0,36	100	907	82	Đủ nước
5	Khe Tân	40,5	33,0	1.519	0,91	0,61	100	1.519	69	Đủ nước
6	Vinh Trinh	17,6	15,2	736	0,44	0,29	100	736	79	Đủ nước
7	Thái xuân	10,7	10,0	263	0,17	0,12	100	263	84	Đủ nước
8	Thạch Bàn	8,9	7,5	725	0,44	0,29	100	725	86	Đủ nước
9	Đồng Tiễn	6,3	5,5	445	0,27	0,18	100	445	76	Đủ nước
10	Phước Hà	5,7	5,2	308	0,18	0,12	100	308	86	Đủ nước
11	Hồ Giang	4,5	4,2	282	0,17	0,11	100	282	84	Đủ nước
12	Cao Ngạn	3,7	3,6	220	0,13	0,09	100	220	86	Đủ nước
13	Phú Lộc	3,0	2,8	161	0,10	0,06	100	161	80	Đủ nước
14	An Long	2,0	1,9	132	0,08	0,05	100	132	94	Đủ nước
15	Trung Lộc	1,7	1,6	148	0,09	0,06	100	148	80	Đủ nước
16	Hương Mao	1,1	1,0	4	0,01	0,01	100	4	89	Đủ nước
17	Cây Thông	0,9	0,9	88	0,05	0,04	100	88	90	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,03	0,02	100	52	94	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,5	45	0,03	0,02	100	45	100	Đủ nước
	Đập dâng			4.035	2,43	1,61		4.035		
20	An Trạch	Đập dâng		1.373	0,82	0,55	100	1.373		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		225	0,14	0,09	100	225		Đủ nước
22	Bầu Nít	Đập dâng		135	0,08	0,05	100	135		Đủ nước
23	Thanh Quyết	Đập dâng		592	0,36	0,24	100	592		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		1.710	1,03	0,68	100	1.710		Đủ nước
	Trạm Bơm			3.755	3,08	2,06	100	3.755		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch	0,82	0,55	100			
26	Bích Bắc	Trạm bơm		145	0,09	0,06	100	145		
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	0,16	0,10	100	259		SD nước hồi quy
28	Cẩm Thanh	Trạm bơm		71	0,04	0,03	100	71		SD nước hồi quy
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		355	0,21	0,14	100	355		Q,H không đảm bảo lấy nước
30	Đồng Hồ 1	Trạm bơm		454	0,27	0,18	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		193	0,12	0,08	100	193		Q,H đảm bảo lấy nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
32	Tứ Cầu	Trạm bơm		242	0,15	0,10	100	242		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5‰)
33	Cầm Sa	Trạm bơm		118	0,07	0,05	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5‰)
34	Thanh Quýt	Trạm bơm		146	0,09	0,06	100	146		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đông Quang 1	Trạm bơm		673	0,40	0,27	100	673		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		678	0,41	0,27	100	678		Q,H đảm bảo lấy nước
37	Cầm Văn	Trạm bơm		253	0,15	0,10	100	253		Q,H đảm bảo lấy nước
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch			100			
39	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc HT Duy Thánh			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		168	0,10	0,07	100	168		
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			33.662	37,74	13,89		33.663		
	Hồ chứa	316,9	279,7	3.382	3,38	1,23	100	3.383	75	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,09	0,03	100	74	65	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,5	1,4	87	0,11	0,04	100	87	94	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,5	0,4	110	0,13	0,05	100	110	55	Đủ nước
4	Hồ Hồ Quýt	0,8	0,8	47	0,05	0,02	100	47	75	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,4	95	0,09	0,03	100	95	90	Đủ nước
6	Hồ Ông Tới	1,3	1,2	120	0,12	0,04	100	120	65	Đủ nước
7	Hồ Mạch Điều	2,0	1,9	94	0,09	0,03	100	94	79	Đủ nước
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,8	46	0,04	0,02	100	46	84	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	17,0	15,8	1.304	1,26	0,46	100	1.304	54	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	19,3	17,3	412	0,38	0,14	100	412	77	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,8	226	0,22	0,08	100	226	88	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	1,8	1,5	66	0,06	0,02	100	66	53	Đủ nước
13	Hồ Sờ Hầu	1,9	1,8	104	0,10	0,04	100	104	67	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,8	168	0,16	0,06	100	168	88	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,6	0,6	40	0,04	0,01	100	40	77	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,02	0,01	100	21	87	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cả	1,1	1,0	20	0,02	0,01	100	20	83	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	6,5	5,6	198	0,23	0,08	100	198	60	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,6	69	0,08	0,03	100	69	78	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,4	82	0,09	0,03	100	82	86	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	251,9	221,1	0	0,00		100	0	73	Đủ nước
	Đập dâng			30.280	34,36	12,66	100	30.280		Đủ nước
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	33,72	12,42	100	29.651		Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		178	0,20	0,07	100	178		Đủ nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100	0,09	0,03	100	100		Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	0,15	0,06	100	156		Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	0,20	0,07	100	195		Đủ nước
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			29.759	19,23	19,23		29.759		
	Hồ chứa	435,9	392,9	28.453	18,43	18,43		28.453		
1	Định Bình -	164,2	148,0	456	0,30	0,30	100	456	65	Đủ nước
1	Văn Phong -			3.698	2,40	2,40	100	3.698		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			13.034	8,47	8,47	100	13.034		Đủ nước
2	Núi Một	68,8	67,3	2.813	1,83	1,83	100	2.813	59	Đủ nước
3	Hội Sơn	37,0	35,0	2.180	1,42	1,42	100	2.180	77	Đủ nước
4	Thuận Ninh	27,2	24,1	1.330	0,86	0,86	100	1.330	69	Đủ nước
5	Vạn Hội	11,2	10,3	355	0,23	0,23	100	355	70	Đủ nước
6	Suối Tre	3,4	3,0	245	0,16	0,16	100	245	56	Đủ nước
7	Quang Hiền	4,5	4,4	56	0,04	0,04	100	56	64	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
8	Hà Nhe	2,0	1,9	133	0,09	0,09	100	133	48	Đủ nước
9	Cần Hậu	2,9	2,7	231	0,15	0,15	100	231	71	Đủ nước
10	Long Mỹ	2,6	2,4	94	0,06	0,06	100	94	80	Đủ nước
11	Hòn Lập	2,7	2,5	250	0,16	0,16	100	250	79	Đủ nước
12	Ông Lành	1,7	1,6	78	0,05	0,05	100	78	72	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,7	0,6	29	0,02	0,02	100	29	32	Đủ nước
14	Tường Sơn	2,5	2,4	268	0,17	0,17	100	268	68	Đủ nước
15	Hóc Nhàn	1,3	1,2	312	0,20	0,20	100	312	45	Đủ nước
16	Suối Chay	1,3	1,2	264	0,17	0,17	100	264	58	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	4,2	3,9	293	0,19	0,19	100	293	65	Đủ nước
18	Hội Khánh	5,2	4,9	607	0,39	0,39	100	607	70	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	3,7	3,2	243	0,16	0,16	100	243	47	Đủ nước
20	Chánh Hùng	0,0	0,0	153	0,00	0,00	100	153	0	Đang SCNC
21	Vạn Định	1,2	1,2	305	0,20	0,20	100	305	27	Đủ nước
22	Mỹ Bình	4,4	4,0	473	0,32	0,32	100	473	73	Đủ nước
23	Thạch Khê	5,8	5,6	264	0,17	0,17	100	264	72	Đủ nước
24	Phủ Hà	4,2	3,1	121	0,11	0,11	100	121	77	Đủ nước
26	Đồng Mít	73,4	58,4	168	0,11	0,11	100	168	75	Đủ nước
	Các đập dâng			1.306	0,80	0,80		1.306		
27	Đập Lai Giang	Đập dâng		1.306	0,80	0,80	100,0	1.306		Đủ nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.734	23,90	22,14		20.734		
	Hồ chứa	50,3	40,8	2.674	2,90	1,62		2.674		
1	Đồng Tròn	13,1	11,9	423	0,00	0,00	100%	423	63	Đủ nước
2	Phủ Xuân	7,8	5,1	459	0,50	0,55	100%	459	61	Đủ nước
3	Suối Vực	8,8	8,2	131	0,20	0,07	100%	131	62	Đủ nước
4	Xuân Bình	5,0	3,1	86	0,00	0,00	100%	86	65	Đã ngừng tưới vụ ĐX
5	Buôn Đức	2,7	2,2	213	0,30	0,12	100%	213	56	Đủ nước
6	Kỳ Châu	3,2	2,9	158	0,10	0,13	100%	158	56	Đủ nước
7	Hóc Râm	2,8	2,5	118	0,20	0,15	100%	118	54	Đủ nước
8	Đồng Khôn	1,8	1,7	162	0,30	0,10	100%	162	53	Đủ nước
9	La Bách	1,7	1,3	166	0,20	0,09	100%	166	52	Đủ nước
10	Tân Lập	1,0	0,4	89	0,20	0,06	100%	89	53	Đủ nước
11	Ea Dìn 1	0,8	0,7	213	0,30	0,11	100%	213	51	Đủ nước
12	Chữ Y	0,9	0,4	267	0,30	0,14	100%	267	52	Đủ nước
13	Ba Võ	0,5	0,3	36	0,10	0,02	100%	36	52	Đủ nước
14	Ea Mken	0,4	0,1	155	0,20	0,08	100%	155	55	Đủ nước
	HT Đập dâng			18.059	21,00	20,52		18.059		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.510	18,60	18,59	100%	14.510		Đủ nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.430	0,00	0,00	100%	1.430		Đã ngừng tưới vụ ĐX
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	1,60	1,58	100%	1.460		Đủ nước
18	Đ. An San	Đập dâng		526	0,60	0,26	100%	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	0,20	0,09	100%	133		Đủ nước
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang			14.425	0,14	0,14		14.425		
	Hồ chứa	147,7	130,0	10.223	0,14	0,14		10.223	67	
1	Đá Bàn	49,2	44,0	4.146	0,00	0,00	100	4.146	63	Đã ngừng tưới vụ ĐX
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou				0,00	0,00				
3	Suối Dầu	23,0	19,1	1.550	0,09	0,09	100	1.550	66	Đủ nước
4	Tà Rục	19,0	16,6	378	0,05	0,05	100	378,0	79	Đủ nước
5	Cam Ranh	16,5	13,8	786	0,00	0,00	100	786,0	71	Đã ngừng tưới vụ ĐX
6	Hoa Sơn	18,5	17,0	702	0,00	0,00	100	702,0	96	Đã ngừng tưới vụ ĐX
7	Suối Trầu	4,5	4,0	474	0,00	0,00	100	474,0	43	Đã ngừng tưới vụ ĐX
8	Suối Hành	6,3	5,8	201	0,00	0,00	100	201,0	65	Đã ngừng tưới vụ ĐX
9	Tiền Du	4,2	4,0	73	0,00	0,00	100	73,0	58	Đã ngừng tưới vụ ĐX

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m ³)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Am Chúa	2,5	2,2	360	0,00	0,00	100	360,0	49	Đã ngừng tưới vụ ĐX
11	Đá Đen	0,9	0,7	922	0,00	0,00	100	922,0	23	Đã ngừng tưới vụ ĐX
12	Láng Nhót	1,7	1,6	366	0,00	0,00	100	366,0	81	Đã ngừng tưới vụ ĐX
13	Suối Lớn	0,2	0,2	73	0,00	0,00	100	73,0	100	Đã ngừng tưới vụ ĐX
14	Suối Luông	0,5	0,4	90	0,00	0,00	100	90,0	82	Đã ngừng tưới vụ ĐX
15	Cây Sung	0,3	0,3	72	0,00	0,00	100	72,0	70	Đã ngừng tưới vụ ĐX
16	Cây Bứa	0,3	0,2		0,00	0,00	100	0,0	78	Cấp nước SH
17	Bà Bắc	0,1	0,1	30	0,00	0,00	100	30,0	55	Đã ngừng tưới vụ ĐX
	Trạm bơm			1.419	0,00	0,00	0	1.419		
18	TB, Cầu Đồi	Trạm bơm		710	0,00	0,00	100	710,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		451	0,00	0,00	100	451,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		258	0,00	0,00	100	258,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
	Đập dâng			2.783	0,00	0,00		2.783		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		1.006	0,00	0,00	100	1.006		Mức nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huê	Đập dâng		507	0,00	0,00	100	507,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		762	0,00	0,00	100	762,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chi Trừ	Đập dâng		508	0,00	0,00	100	508,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			28.119	10,42	4,93		27.652		
	Hồ chứa	180,0	148,9	10.517	4,42	2,13		10.050		
1	Bà Râu	1,7	1,5	592	0,20	0,10	100	592	12	Đủ nước
2	Bầu Ngứ	0,0	0,0	100	0,30	0,11	100	100	10	Đủ nước
3	Bầu Zôn	0,2	0,1	138	0,10	0,06	100	138	10	Đủ nước
4	Cho Mo	3,3	2,6	679	0,20	0,10	100	679	80	Đủ nước
5	CK7	0,0	0,0	-	0,00	0,00	100	-	10	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	1,0	0,4	962	0,20	0,10	100	962	15	Đủ nước
7	Nước Ngọt	1,0	0,8	82	0,20	0,10	100	82	81	Đủ nước
8	Phước Trung	0,5	0,4	105	0,10	0,05	100	105	59	Đủ nước
9	Sông Biều	0,9	0,0	425	0,10	0,05	100	425	10	Đủ nước
10	Sông Sắt	49,4	46,2	1.879	0,50	0,20	100	1.879	68	Đủ nước
11	Sông Trầu	15,9	14,8	1.848	0,70	0,40	100	1.848	10	Đủ nước
12	Suối Lớn	0,0	0,0	95	0,15	0,05	37	35	10	Đảm bảo 37% diện tích
13	Tà Ranh	0,3	0,2	80	0,10	0,04	100	80	10	Đủ nước
14	Tân Giang	3,0	1,7	2.693	0,80	0,50	89	2.393	10	Đảm bảo 89% diện tích
15	Thành Sơn	0,9	0,5	155	0,20	0,05	100	155	14	Đủ nước
16	Trà Co	5,7	4,3	397	0,10	0,05	100	397	70	Đủ nước
17	Núi Một	1,7	1,5	21	0,20	0,04	100	21	70	Đủ nước
18	Ông Kinh	0,0	0,0	0	0,00	0,00	0	-	36	Ngừng sản xuất ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
19	Ba Chi	0,3	0,2	9	0,05	0,02	100	9	70	Đủ nước
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,02	0,01	100	-	80	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhơn	0,2	0,2	257	0,20	0,10	58	150	10	Đảm bảo 58% diện tích
22	Sông Cái	93,5	73,2	-	-	0,00	100	-	56	Điều tiết nước bổ sung HT đập dâng
	HT Đập dâng			17.602	6,00	2,80	100	17.602		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.787	3,80	2,00	100	10.787		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	0,50	0,20	100	980		Nguồn nước đảm bảo

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
25	Sông Pha	Đập dâng		4.310	1,20	0,40	100	4.310		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.525	0,50	0,20	100	1.525		Nguồn nước đảm bảo
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			47.539	64,55	20,36		47.356		
	Hồ chứa	152,2	106,8	27.873	21,10	9,31		27.690		
1	Lòng Sông	38,5	32,8	8.977	6,19	1,50	100	8.977	40	Đủ nước
2	Sông Quao	15,8	12,4	2.604	2,54	1,40	100	2.604	34	Đủ nước
3	Sông Móng	8,3	5,3	288	0,28	0,19	100	288	14	Đủ nước
4	Cà Giây	15,7	7,3	5.991	5,31	1,50	100	5.991	23	Đủ nước
5	Phan Dũng	10,9	9,7	221	0,16	0,21	100	221	72	Đủ nước
6	Suối Đá	4,3	3,0	1.007	1,97	0,61	100	1.007	25	Đủ nước
7	Đá Bạc	2,7	2,3	278	0,31	0,28	100	278	22	Đủ nước
8	Núi Đất	3,3	2,7	882	0,51	0,59	100	882	32	Đủ nước
9	Ba Bàu	2,6	2,0	3.479	1,80	0,90	100	3.479	25	Đủ nước
10	Trà Tân	0,4	0,2	78	0,03	0,10	100	78	8	Đủ nước
11	Đu Đủ	2,4	2,1	1.217	0,53	0,50	100	1.217	26	Đủ nước
12	Sông Phan	1,2	1,0	917	0,37	0,43	100	917	32	Đủ nước
13	Sông Khán	0,6	0,3	154	0,10	0,13	100	154	20	Đủ nước
14	Cầm Hạng	0,4	0,3	636	0,31	0,30	100	636	23	Đủ nước
15	Tân Lập	1,2	1,1	164	0,13	0,11	100	164	3	Đủ nước
16	Tà Mon	0,0	0,0	183	0,07	0,10	0%	0	0	Thiếu nước
17	Sông Dinh 3	15,2	0,0	520	0,14	0,10	100	520	3	Đủ nước
18	Đaguyri	0,7	0,7	83	0,03	0,10	100	83	28	Đủ nước
19	Cà Giang	0,3	0,2	107	0,16	0,08	100	107	23	Đủ nước
20	Saloun	0,2	0,2	87	0,16	0,18	100	87	27	Đủ nước
21	Sông Lũy	27,5	23,4						20	
	Hệ thống đập dâng			19.666	43,45	11,05	100	19.666		Đủ nước
22	Hệ thống sử dụng nước sau hồ Sông Lũy	Đập dâng		6.808	20,46	3,07	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		12.858	22,99	7,98	100	12.858		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	1.716,6	1.443,6	200.620	172,86	91,99	100	199.972		
1	Đà Nẵng	22,1	20,5	2.573	2,44	1,65	100	2.573	75	Đủ nước
2	Quảng Nam	411,5	324,0	23.810	14,44	9,66	100	23.810	75	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	316,9	279,7	33.662	37,74	13,88	100	33.663	75	Đủ nước
4	Bình Định	435,9	392,9	29.759	19,23	19,23	100	29.759	61	Đủ nước
5	Phú Yên	50,3	40,8	20.734	23,90	22,14	100	20.734	60	Đủ nước
6	Khánh Hoà	147,7	130,0	14.425	0,14	0,14	100	14.425	67	Đủ nước
7	Ninh Thuận	180,0	148,9	28.119	10,42	4,93	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	152,2	106,8	47.539	64,55	20,36	100	47.356	25	Thiếu cục bộ